

Bản án số: 08/2024/DS-ST

Ngày 04-09-2024

“V/v tranh chấp thừa kế và chia  
tài sản chung”

NHÂN DANH  
NƯỚC CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM

TÒA ÁN NHÂN DÂN HUYỆN TRIỆU PHONG, TỈNH QUẢNG TRỊ

- Thành phần Hội đồng xét xử sơ thẩm gồm có:

Thẩm phán – Chủ tọa phiên tòa: Ông Trần Đình Hùng.

Các Hội thẩm nhân dân: Ông Hoàng Đức Bảo và bà Nguyễn Thị Diệp.

- Thư ký phiên tòa: Bà Trần Thị Mỹ Huyền - Thư ký Tòa án nhân dân huyện Triệu Phong.

- Đại diện Viện kiểm sát nhân dân huyện Triệu Phong tham gia phiên tòa: Bà Phạm Thị Thủy - Kiểm sát viên.

Ngày 26 tháng 9 năm 2023, tại Hội trường Tòa án nhân dân huyện Triệu Phong, tỉnh Quảng Trị xét xử sơ thẩm công khai vụ án dân sự thụ lý số 18/2024/TLST-DS ngày 03 tháng 5 năm 2024 về việc tranh chấp “Phân chia tài sản chung và chia di sản thừa kế” theo Quyết định đưa vụ án ra xét xử số 07/2024/QĐXXST-DS ngày 01 tháng 8 năm 2024 và Quyết định hoãn phiên tòa số 07/2024/QĐST-DS ngày 14 tháng 8 năm 2024, giữa các đương sự:

- Nguyên đơn: ông Trần Văn N, sinh năm 1933; nơi cư trú: thôn B, xã T, huyện T, tỉnh Quảng Trị; có mặt.

- Bị đơn: Ông Trần Văn H; nơi cư trú: thôn B, xã T, huyện T, tỉnh Quảng Trị; vắng mặt.

- Người có quyền lợi nghĩa vụ liên quan:

+ Ông Trần Văn H1, sinh năm 1971; ông Trần Văn T, sinh năm 1973; Bà Nguyễn Thị H2, sinh năm 1975; đều cư trú tại: thôn B, xã T, huyện T, tỉnh Quảng Trị; có mặt.

+ Bà Trần Thị T1, sinh năm 1952; Bà Trần Thị L, sinh năm 1962; đều cư trú tại: thôn B, xã T, huyện T, tỉnh Quảng Trị; có đơn xin xét xử vắng mặt.

+ Bà Trần Thị N1, sinh năm 1967; nơi cư trú: thôn B, xã T, huyện T, tỉnh Quảng Trị. Người giám hộ cho bà Trần Thị N1 là ông Trần Văn N, sinh năm 1933; trú tại: thôn B, xã T, huyện T, tỉnh Quảng Trị; có mặt.

Người giám sát việc giám hộ: Ông Trần Văn H1, sinh năm 1971; trú tại: thôn B, xã T, huyện T, tỉnh Quảng Trị; có mặt.

+ Bà Trần Thị S, sinh năm 1955; nơi cư trú: thôn H, xã T, huyện T, tỉnh Quảng Trị; có đơn xin xét xử vắng mặt.

+ Bà Trần Thị H3, sinh năm 1955; nơi cư trú: Tổ F, khu phố E, phường B, thị xã Q,

tỉnh Quảng Trị; có đơn xin xét xử vắng mặt.

+ Bà Trần Thị G, nơi cư trú: thôn V, xã T, huyện T, tỉnh Quảng Trị; có đơn xin xét xử vắng mặt.

### NỘI DUNG VỤ ÁN:

Theo đơn khởi kiện ngày 26/4/2024 và tại phiên tòa, nguyên đơn trình bày: Vợ chồng ông Trần Văn N và bà Trần Thị L1 chung sống và làm nhà ở trên thửa đất không có giấy tờ về quyền sử dụng đất nhưng có nguồn gốc do bố mẹ ông N để lại và sinh ra được 08 người con gồm: Trần Văn H, Trần Thị T1, Trần Thị S, Trần Thị H3, Trần Thị L, Trần Thị N1, Trần Văn H1 và Trần Văn T. Sau đó, các con của ông N lần lượt lập gia đình và làm nhà ở riêng. Riêng 02 người con là Trần Thị N1 và Trần Văn T từ khi sinh ra và lớn lên cho đến nay cùng chung sống với vợ chồng ông N và bà L1.

Năm 1997, gia đình ông N mới làm được thủ tục đề nghị cấp 1.008 m<sup>2</sup> đất tại thửa số 219, tờ bản đồ số 08 theo giấy chứng nhận quyền sử dụng đất (GCNQSDĐ) số 01366 do UBND huyện T cấp ngày 14/11/1997 cho hộ ông Trần Văn N. Năm 2017, hộ gia đình ông N làm thủ tục đề nghị đổi từ sổ đỏ sang sổ hồng với diện tích 925 m<sup>2</sup> tại thửa số 388, tờ bản đồ số 8 theo GCNQSDĐ, quyền sở hữu nhà ở và tài sản gắn liền với đất số BX 278700 do UBND huyện T cấp ngày 29/12/2017 cho hộ ông Trần Văn N và bà Trần Thị L1.

Năm 1992, Trần Văn T cưới vợ là bà Nguyễn Thị H2 nhưng vẫn sống chung cùng vợ chồng ông N và bà N1 cho đến nay (Theo Quyết định số 01/2024/QĐST-DS ngày 26/3/2024 của Tòa án nhân dân huyện Triệu Phong, tỉnh Quảng Trị tuyên bố bà Trần Thị N1, sinh năm 1967; nơi cư trú: thôn B, xã T, huyện T, tỉnh Quảng Trị là người mất năng lực hành vi dân sự). Do ngôi nhà của ông N và bà L1 chỉ tạm bợ nên vào năm 2000, vợ chồng ông T và bà H2 đã phá dỡ ngôi nhà tạm và xây dựng ngôi nhà mới trị giá khoảng 50.000.000 đồng. Năm 2016, bà Trần Thị L1 chết; ngôi nhà xây dựng từ năm 2000 cho đến nay cũng đã xuống cấp nghiêm trọng nên vợ chồng T và H2 muốn xây dựng lại ngôi nhà mới nhưng ông Trần Văn H thường xuyên gây sự, không cho gia đình ông N, ông T và bà H2 làm nhà mới. Cũng chính vì vậy mà gây mỗi bất hòa trong gia đình. Phần diện tích đất có diện tích 925 m<sup>2</sup> tại thửa số 388, tờ bản đồ số 8 thuộc tài sản chung của hộ gia đình gồm 04 người: ông N, bà Trần Thị L1 và 02 con là Trần Văn T và Trần Thị N1 với tổng trị giá tài sản là 100.000.000 đồng. Nay, bà Trần Thị L1 đã chết nhưng không để lại di chúc, nên sẽ chia phần di sản thừa kế của bà L1 theo quy định của pháp luật (bố, mẹ của bà Trần Thị L1 là hàng thừa kế thứ nhất đã chết trong kháng chiến chống Pháp).

Đối với ngôi nhà gắn liền trên khuôn viên đất nói trên trị giá 50.000.000 đồng thuộc tài sản riêng của vợ chồng Trần Văn T và Nguyễn Thị H2. Vợ chồng ông N và bà L1 mặc dù sống chung nhưng già yếu, không có sức lao động chủ yếu sống phụ thuộc, còn bà N1 thì bị bệnh bẩm sinh từ nhỏ nên phải có người chăm sóc, nuôi dưỡng. Từ ngày bà Trần Thị L1 mất thì mọi sinh hoạt hằng ngày của bà N1 đều do vợ chồng Trần Văn T và Nguyễn Thị H2 lo liệu. Do đó, ông N yêu cầu Tòa án công nhận ngôi nhà là tài sản riêng của ông T và bà H2.

Vì vậy, ông N yêu cầu TAND huyện Triệu Phong xem xét, giải quyết chia tài sản chung cho các thành viên trong hộ gồm 04 người là Trần Văn N, Trần Thị L1, Trần

**Thị N1** và **Trần Văn T** quyền sử dụng đất của 925 m<sup>2</sup> (trong đó: 200 m<sup>2</sup> đất ở và 725 m<sup>2</sup> đất trồng cây hàng năm khác) tại thửa số 388, tờ bản đồ số 8 tại **thôn B, xã T, huyện T, tỉnh Quảng Trị** theo GCNQSDĐ số BX 278700 do **UBND huyện T** cấp ngày 29/12/2017 cho hộ ông **Trần Văn N** và bà **Trần Thị L1**.

Công nhận ngôi nhà tọa lạc trên khuôn viên đất tại thửa số 388, tờ bản đồ số 8 theo GCNQSDĐ số BX 278700 do **UBND huyện T** cấp ngày 29/12/2017 cho hộ ông **Trần Văn N** và bà **Trần Thị L1** tọa lạc tại **thôn B, xã T, huyện T, tỉnh Quảng Trị** là tài sản riêng của vợ chồng ông **Trần Văn T** và bà **Nguyễn Thị H2**.

- Chia thừa kế theo pháp luật phần di sản của bà **Trần Thị L1** theo quy định của pháp luật.

*Bị đơn ông **Trần Văn H** đã được Tòa án tổng đạt các văn bản tố tụng của Tòa án nhưng ông **H** không có ý kiến gì đối với yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn ông **Trần Văn N**.*

*Tại bản trình bày ý kiến của **Trần Thị T1** ngày 25/7/2024, ngày 14/8/2024; tại phiên tòa, người đại diện theo ủy quyền trình bày:*

Toàn bộ tài sản được hình thành trên thửa đất theo GCNQSDĐ số BX 278700 do **UBND huyện T** cấp ngày 29/12/2017 tại thửa đất số: 388 tờ bản đồ số 08 cấp cho hộ ông **Trần Văn N** và bà **Trần Thị L1** do vợ chồng em trai là **Trần Văn T** và bà **Nguyễn Thị H2** xây dựng.

Đối với yêu cầu phân chia di sản thừa kế thì bà **T1** đồng ý giao phần di sản được hưởng cho vợ chồng em trai là **Trần Văn T** và bà **Nguyễn Thị H2**.

Tại thời điểm ngày 14/11/1997, trong sổ hộ khẩu của hộ gia đình ông **Trần Văn N** có tên bà **Trần Thị T1**. Tuy nhiên, vào năm 1969 thì bà **T1** đã lập gia đình và theo chồng đến sống tại **thôn H, xã T, huyện T, tỉnh Quảng Trị**. Vì vậy, tại thời điểm **UBND huyện T** cấp GCNQSDĐ số số 01366 cho hộ gia đình ông **Trần Văn N** ngày 14/11/1997 thì bà **T1** không sinh sống trong hộ gia đình ông **N**. Do đó, bà **T1** không có quyền và nghĩa vụ liên quan đến thửa đất số thửa đất được **UBND huyện T** cấp cho ông **Trần Văn N** ngày 14/11/1997.

*Tại bản trình bày ý kiến của bà **Trần Thị S** ngày 31/7/2024, ngày 14/8/2024; tại phiên tòa, người đại diện theo ủy quyền trình bày:*

Toàn bộ tài sản là căn nhà trên thửa đất số 388, tờ bản đồ số 08 theo GCNQSDĐ số BX 278700 do **UBND huyện T** cấp ngày 29/12/2017 tại thửa đất số: 388 tờ bản đồ số 08 cấp cho hộ ông **Trần Văn N** và bà **Trần Thị L1** do vợ chồng ông **Trần Văn T** và bà **Nguyễn Thị H2** xây dựng.

Đối với yêu cầu phân chia di sản thừa kế thì bà **S** đồng ý giao phần di sản được hưởng cho vợ chồng em trai là **Trần Văn T** và bà **Nguyễn Thị H2**.

Tại thời điểm ngày 14/11/1997, trong sổ hộ khẩu của hộ gia đình ông **Trần Văn N** có tên **Trần Thị S**. Tuy nhiên, vào năm 1978 thì bà **S** đã lập gia đình và theo chồng đến sống tại **thôn H, xã T, huyện T, tỉnh Quảng Trị**. Vì vậy, tại thời điểm **UBND huyện T** cấp GCNQSDĐ số 01366 cho hộ gia đình ông **Trần Văn N** ngày 14/11/1997 thì bà **S** không sinh sống trong hộ gia đình ông **N**. Do đó, bà không có quyền và nghĩa vụ liên quan đến thửa đất số thửa đất được **UBND huyện T** cấp cho ông **Trần Văn N** ngày 14/11/1997.

*Tại bản trình bày ý kiến của bà **Trần Thị H3** ngày 31/7/2024, ngày 14/8/2024; tại phiên tòa, người đại diện theo ủy quyền trình bày:*

Toàn bộ tài sản là căn nhà trên thửa đất số 388, tờ bản đồ số 08 theo GCNQSDĐ số BX 278700 do UBND huyện T cấp ngày 29/12/2017 tại thửa đất số: 388 tờ bản đồ số 08 cấp cho hộ ông Trần Văn N và bà Trần Thị L1 do vợ chồng ông Trần Văn T và bà Nguyễn Thị H2 xây dựng.

Đối với yêu cầu phân chia di sản thừa kế thì bà H3 đồng ý giao phần di sản được hưởng cho vợ chồng em trai là Trần Văn T và bà Nguyễn Thị H2.

Tại thời điểm ngày 14/11/1997, trong sổ hộ khẩu của hộ gia đình ông Trần Văn N có tên là Trần Thị H3. Tuy nhiên, vào năm 1977 thì bà H3 đã lập gia đình và theo chồng đến sống tại thị xã Q. Vì vậy, tại thời điểm UBND huyện T cấp GCNQSDĐ số 01366 cho hộ gia đình ông Trần Văn N ngày 14/11/1997 thì bà không sinh sống trong hộ gia đình ông N. Do đó, bà không có quyền và nghĩa vụ liên quan đến thửa đất số thửa đất được UBND huyện T cấp cho ông Trần Văn N ngày 14/11/1997.

**Tại bản trình bày ý kiến của bà Trần Thị L ngày 01/8/2024, ngày 14/8/2024; tại phiên tòa, người đại diện theo ủy quyền trình bày:**

Toàn bộ tài sản là căn nhà trên thửa đất số 388, tờ bản đồ số 08 theo GCNQSDĐ số BX 278700 do UBND huyện T cấp ngày 29/12/2017 tại thửa đất số: 388 tờ bản đồ số 08 cấp cho hộ ông Trần Văn N và bà Trần Thị L1 do vợ chồng ông Trần Văn T và bà Nguyễn Thị H2 xây dựng.

Đối với yêu cầu phân chia di sản thừa kế thì bà L đồng ý giao phần di sản được hưởng cho vợ chồng em trai là Trần Văn T và bà Nguyễn Thị H2.

Tại thời điểm ngày 14/11/1997, trong sổ hộ khẩu của hộ gia đình ông Trần Văn N có tên tôi là Trần Thị L. Tuy nhiên, vào năm 1981 thì tôi đã lập gia đình và theo chồng đến sống tại thôn D, xã T, huyện T, tỉnh Quảng Trị. Vì vậy, tại thời điểm UBND huyện T cấp GCNQSDĐ số 01366 cho hộ gia đình ông Trần Văn N ngày 14/11/1997 thì bà không sinh sống trong hộ gia đình ông N. Do đó, bà L không có quyền và nghĩa vụ liên quan đến thửa đất số thửa đất được UBND huyện T cấp cho ông Trần Văn N ngày 14/11/1997.

**Tại bản trình bày ý kiến của ông Trần Văn H1 ngày 01/8/2024, ngày 14/8/2024; tại phiên tòa, người đại diện theo ủy quyền trình bày::**

Toàn bộ tài sản là căn nhà trên thửa đất số 388, tờ bản đồ số 08 theo GCNQSDĐ số BX 278700 do UBND huyện T cấp ngày 29/12/2017 tại thửa đất số: 388 tờ bản đồ số 08 cấp cho hộ ông Trần Văn N và bà Trần Thị L1 do vợ chồng ông Trần Văn T và bà Nguyễn Thị H2 xây dựng.

Đối với yêu cầu phân chia di sản thừa kế thì ông đồng ý giao phần di sản được hưởng cho vợ chồng em trai là Trần Văn T và bà Nguyễn Thị H2.

Tại thời điểm ngày 14/11/1997, trong sổ hộ khẩu của hộ gia đình ông Trần Văn N có tên tôi là Trần Văn H1. Tuy nhiên, vào năm 1993 thì ông H1 đã lập gia đình và ra ở riêng tại thôn B, xã T, huyện T, tỉnh Quảng Trị. Vì vậy, tại thời điểm UBND huyện T cấp GCNQSDĐ số: 01366 cho hộ gia đình ông Trần Văn N ngày 14/11/1997 thì ông không sinh sống trong hộ gia đình ông N. Do đó, ông không có quyền và nghĩa vụ liên quan đến thửa đất số thửa đất được UBND huyện T cấp cho ông Trần Văn N ngày 14/11/1997.

**Người giám hộ và người giám sát người giám hộ của bà Trần Thị N1 trình bày:** Bà N1 từ nhỏ sinh ra đã bị bệnh tâm thần; từ nhỏ ở với bố mẹ và hiện nay đang sống với gia đình ông T và bà H2. Vì vậy, để tạo điều kiện cho ông T, bà H2 có thể xây dựng

được nhà nên đề nghị Tòa án giao phần tài sản được phân chia và phần di sản được hưởng của bà N1 cho ông T, bà H2 và bà N1 sẽ nhận lại phần giá trị tương ứng được hưởng.

**Tại đơn trình bày ý kiến ngày 14/8/2024 và tại phiên tòa ông Trần Văn T và bà Nguyễn Thị H2 trình bày:**

Ông Trần Văn T và bà Nguyễn Thị H2 kết hôn năm 1992 và sinh sống tại hộ gia đình ông Trần Văn N. Năm 2000, do ngôi nhà cũ của ông Trần Văn N và bà Trần Thị L1 xuống cấp trầm trọng nên ông T và bà H2 đã phá dỡ ngôi nhà cũ và xây dựng ngôi nhà mới. Vì vậy, toàn bộ tài sản hình thành trên thửa đất số: 01366 cho hộ gia đình ông Trần Văn N ngày 14/11/1997 do ông T2 và bà H2 xây dựng.

Năm 2015, hộ gia đình ông Trần Văn N và bà Trần Thị L1 được tách làm 02 hộ gồm:

- Hộ ông Trần Văn N gồm có ông Trần Văn N, Trần Thị L1, Trần Thị N1 và Trần Thị G.

- Hộ ông Trần Văn T gồm ông Trần Văn T, bà Nguyễn Thị H2, ông Trần Văn H4, ông Trần Văn Văn C và Trần Như Q.

Trên thực tế những người có tên trên 02 hộ khẩu trên đều ở chung một nhà. Tuy nhiên, do bà Trần Thị N1 bị bệnh tâm thần nên tách hộ khẩu riêng để làm các thủ tục chế độ chính sách cho bà Trần Thị N1.

Đối với yêu cầu phân chia tài sản chung và phân chia di sản thừa kế thì ông T và bà H2 đề nghị Tòa án công nhận toàn bộ tài sản được hình thành trên thửa đất số 01366 là tài sản của vợ chồng ông T và bà H2. Đối với yêu cầu phân chia di sản thừa kế thì đề nghị Tòa án phân chia theo quy định của pháp luật. Trong trường hợp, ông N, bà T1, bà S, bà H3, bà L, ông H1 đồng ý giao phần di sản được hưởng thì ông T và bà H2 đồng ý nhận phần di sản này.

**Tại đơn trình bày ý kiến ngày 26 tháng 7 năm 2024, bà Trần Thị G trình bày:**  
Vào thời điểm ngày 25/12/2017, trong sổ hộ khẩu ông Trần Văn N có tên của bà Trần Thị G. Tuy nhiên, GCNQSDĐ số BX 278700 do UBND huyện T cấp ngày 25/12/2017 đối với thửa đất số 388, tờ bản đồ số 8, diện tích 925 m<sup>2</sup> được cấp lại trên cơ sở cấp đổi GCNQSDĐ số L391446 do UBND huyện T cấp ngày 14/11/1997 đối với thửa đất số 219, tờ bản đồ số 8. Thời điểm năm 1997, thì đang còn nhỏ, không có công sức, đóng góp hình thành nên thửa đất này. Do đó, không có quyền về tài sản đối với thửa đất số 388, tờ bản đồ số 8, diện tích 925 m<sup>2</sup> theo GCNQSDĐ số BX 278700 do UBND huyện T cấp ngày 25/12/2017. Toàn bộ tài sản hình thành trên đất thì do bố mẹ là ông Trần Văn T và bà Nguyễn Thị H2 xây dựng.

**Tại công văn ngày 23 tháng 7 năm 2024, Công an xã T xác nhận:**

Tại thời điểm ngày 14/11/1997, hộ gia đình ông Trần Văn N gồm có 09 thành viên đăng ký thường trú tại thôn B, xã T, huyện T gồm: Trần Văn N, sinh năm 1933 – chủ hộ; Trần Thị L1, sinh năm 1930 – vợ; Trần Thị T1, sinh năm 1952 – con; Trần Thị S- con; Trần Thị H3- con; Trần Thị L, sinh năm 1962- con; Trần Văn H1, sinh năm 1971- con; Trần Văn T, sinh năm 1973- con; Trần Thị N1- sinh năm 1967- con.

Tại thời điểm ngày 25/12/2017, hộ ông Trần Văn N có 03 thành viên đăng ký thường trú tại thôn B, xã T, huyện T gồm: Trần Văn N, sinh năm 1933- chủ hộ; Trần Thị N1- sinh năm 1967- con; Trần Thị G, sinh năm 1995- cháu nội.

**Tại biên bản xác minh ngày 10/7/2024, ông Trần S1- địa chính xã T, huyện T, tỉnh Quảng Trị trình bày:** Hồ sơ địa chính lưu tại UBND xã gồm: 01 sổ cấp GCNQSDĐ năm 2000; sổ mục kê năm 2000; bản đồ địa chính tờ bản đồ số 8 tại thửa đất số 219 thể hiện diện tích đất 496 m<sup>2</sup> trong đó: đất ở 200 m<sup>2</sup>, đất vườn 296 m<sup>2</sup>, quy chủ ông Trần N. Qua kiểm tra hồ sơ lưu bản đồ địa chính và hồ sơ lưu trữ theo Nghị định 64 thì trùng khớp.

Tại GCNQSDĐ số L391446 do UBND huyện T cấp ngày 14/11/1997 thể hiện thửa đất số 219, tờ bản đồ số 08 có diện tích đăng ký cấp GCNQSDĐ 1.008 m<sup>2</sup>, trong đó đất ở: 200 m<sup>2</sup>, đất vườn 808 m<sup>2</sup>. Qua xác minh việc sử dụng đất của ông Trần Văn N theo hiện trạng đường ranh giới không có sự thay đổi, sử dụng ổn định, không có tranh chấp.

**Tại biên bản xem xét thẩm định tại chỗ ngày 13 tháng 6 năm 2024, thể hiện:**

Thửa đất có tổng diện tích 925 m<sup>2</sup>, có phía bắc giáp Mương có chiều dài 16,82 m + 17,83 m; phía nam giáp đường khu vực có chiều dài 41,15 m; phía tây giáp đất ông Trương H5 có chiều dài 28,31 m; phía đông giáp đất ông Trương T3 có chiều dài 25,13m.

Về tài sản trên đất gồm: Nhà 01 tầng, móng cột bê tông cốt thép, mái lợp ngói, tường xây gạch trát vữa quét vôi cao 3m, nền lát gạch men loại thường, cửa gỗ nhóm 3; nhà 01 tầng, mái ngói, tường xây gạch trát vữa, không sơn, nền lát gạch men loại thường, cửa gỗ nhóm 4 và cửa sắt nhóm 4 và cửa sắt cao 3m; ngoài ra trên thửa đất còn có: nhà bếp và nhà vệ sinh; chuồng trại; giếng nước; mái che; bể nước...

**Tại biên bản định giá ngày 13/6/2024, hội đồng định giá xác định trị giá tài sản như sau:**

Thửa đất số 388, tờ bản đồ số 08 theo GCNQSDĐ số BX 278700 do UBND huyện T cấp với diện tích 925 m<sup>2</sup> có trị giá 49.784.250 đồng; về tài sản trên đất: 258.279.436 đồng. Tổng cộng: 308.063.686 đồng.

*Ý kiến của đại diện Viện kiểm sát nhân dân huyện Triệu Phong, tỉnh Quảng Trị tại phiên tòa:*

Về tố tụng: Trong quá trình giải quyết vụ án, kể từ khi thụ lý vụ án đến trước thời điểm Hội đồng xét xử nghị án, Thẩm phán, Hội đồng xét xử, Thư ký phiên tòa tuân thủ đúng quy định của Bộ luật tố tụng dân sự. Việc chấp hành pháp luật của nguyên đơn và những người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan đúng theo quy định tại các Điều 70, 71 và 73 của Bộ luật tố tụng dân sự. Bị đơn chưa chấp hành đúng quy định tại Điều 70, 72 của Bộ luật tố tụng dân sự

Về quan điểm giải quyết vụ án: Căn cứ vào: Khoản 2, khoản 5 Điều 26, điểm a khoản 1 Điều 35, điểm c khoản 1 Điều 39; khoản 2 Điều 227 Bộ luật Tố tụng Dân sự; Điều 613, 650, 651 Bộ luật Dân sự 2015 Điều 179 Luật đất đai; Điều 12, 14, 15, điểm b khoản 2 Điều 27 Nghị quyết 326 Ủy ban thường vụ Quốc Hội về mức thu, miễn, giảm án phí, lệ phí Tòa án;

Tuyên xử:

Chấp nhận yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn ông Trần Văn N về việc chia tài sản chung của hộ gia đình và chia di sản thừa kế của bà Trần Thị L1 theo quy định của pháp luật.

1. Công nhận toàn bộ tài sản gắn liền với quyền sử dụng đất có diện tích 925 m<sup>2</sup> tại thửa số 388, tờ bản đồ số 8 theo GCNQSDĐ số BX 278700 do UBND huyện T cấp

ngày 29/12/2017 tại thôn B, xã T, huyện T, tỉnh Quảng Trị là tài sản riêng của ông Trần Văn T và bà Nguyễn Thị H2 có trị giá là 258.279.436 đồng.

2. Giao ông Trần Văn T và bà Nguyễn Thị H2 quyền sử dụng đất có diện tích 925 m<sup>2</sup> tại thửa số 388, tờ bản đồ số 8 theo GCNQSDĐ số BX 278700 do UBND huyện T cấp ngày 29/12/2017 cho hộ ông Trần Văn N và bà Trần Thị L1 tại thôn B, xã T, huyện T, tỉnh Quảng Trị. Ông Trần Văn T và bà Nguyễn Thị H2 liên hệ với cơ quan nhà nước có thẩm quyền để làm thủ tục cấp đổi giấy chứng nhận quyền sử dụng đất, quyền sở hữu nhà ở và tài sản khác gắn liền với đất theo quy định của pháp luật (*có sơ đồ hiện trạng thửa đất kèm theo bản án*).

3. Ông Trần Văn T và bà Nguyễn Thị H2 có nghĩa vụ thanh toán cho bà Trần Thị N1 số tiền là 13.829.000 đồng. Giao ông Trần Văn N là người giám hộ cho bà Trần Thị N1 quản lý đối với số tiền là 13.829.000 đồng; ông Trần Văn T và bà Nguyễn Thị H2 có nghĩa vụ thanh toán cho ông Trần Văn H số tiền 1.340.000 đồng.

4. Về án phí, quyền kháng cáo: Thực hiện theo quy định của pháp luật.

#### **NHẬN ĐỊNH CỦA TÒA ÁN:**

Sau khi nghiên cứu các tài liệu có trong hồ sơ vụ án được thẩm tra tại phiên toà và căn cứ vào kết quả tranh luận tại phiên toà, Hội đồng xét xử nhận định:

[1] Về tố tụng:

[1.1] Về quan hệ pháp luật: Nguyên đơn, ông Trần Văn N khởi kiện yêu cầu Tòa án phân chia tài sản chung và chia di sản thừa kế là tài sản gắn liền với quyền sử dụng đất tại thôn B, xã T, huyện T, tỉnh Quảng Trị. Do đó, xác định quan hệ pháp luật tranh chấp được xác định là tranh chấp về “Chia tài sản chung và chia di sản thừa kế” theo quy định tại khoản 2, 5 Điều 26 của BLTTDS 2015.

[1.2] Về thẩm quyền giải quyết vụ án: Các đương sự có tranh chấp và có yêu cầu Tòa án giải quyết chia tài sản chung và chia di sản thừa kế đối với tài sản gắn liền với quyền sử dụng đất tại thôn B, xã T, huyện T, tỉnh Quảng Trị. Do đó, TAND huyện Triệu Phong giải quyết vụ án là đúng quy định tại điểm a khoản 1 Điều 35 và điểm c khoản 1 Điều 39 của BLTTDS 2015.

[1.3] Tòa án đã triệu tập hợp lệ lần thứ hai nhưng bị đơn là ông Trần Văn H vắng mặt không có lý do. Do đó, Hội đồng xét xử tiến hành xét xử vụ án theo quy định tại điểm b khoản 2 Điều 227 của BLTTDS 2015.

[2] Về nội dung vụ án:

[2.1] Về công nhận toàn bộ tài sản hình thành tại thửa đất số: 219, tờ bản đồ số 08, diện tích 1.008 m<sup>2</sup> theo GCNQSDĐ số L391446 do UBND huyện T cấp ngày 14/11/1997 (cấp đổi thành thửa số 388, tờ bản đồ số 8 theo GCNQSDĐ số BX 278700 do UBND huyện T cấp ngày 29/12/2017 cho hộ ông Trần Văn N và bà Trần Thị L1 tại thôn B, xã T, huyện T, tỉnh Quảng Trị) là tài sản riêng của vợ chồng ông Trần Văn T và bà Nguyễn Thị H2, Hội đồng xét xử nhận thấy:

Năm 1992, ông Trần Văn T và bà Nguyễn Thị H2 lập gia đình và sinh sống chung với ông N, bà L1 và bà N1 trên mảnh đất do bố mẹ ông N để lại. Ngày 14/11/1997, UBND huyện T cấp đất tại thửa đất số: 219, tờ bản đồ số 08, diện tích 1.008 m<sup>2</sup> theo GCNQSDĐ số L391446 do UBND huyện T cấp ngày 14/11/1997 (cấp đổi thành thửa

số 388, tờ bản đồ số 8 theo GCNQSDĐ số BX 278700 do UBND huyện T cấp ngày 29/12/2017 cho hộ ông Trần Văn N và bà Trần Thị L1 tại thôn B, xã T, huyện T, tỉnh Quảng Trị).

Theo xác nhận của Công an xã T thì ngày 14/11/1997, hộ gia đình ông Trần Văn N và bà Trần Thị L1 gồm có các thành viên là: Trần Văn N, sinh năm 1933; Trần Thị L1, sinh năm 1930; Trần Thị T1, sinh năm 1952; Trần Thị S, sinh năm 1955; Trần Thị H3, sinh năm 1955; Trần Thị L, sinh năm 1962; Trần Văn H1, sinh năm 1971; Trần Văn T, sinh năm 1973; Trần Thị N1, sinh năm 1967; thời điểm ngày 25/12/2017, hộ ông Trần Văn N có 03 thành viên đăng ký thường trú tại thôn B, xã T, huyện T gồm: Trần Văn N, sinh năm 1933; Trần Thị N1, sinh năm 1967; Trần Thị G, sinh năm 1995.

Tại các bản trình bày ý kiến của Trần Văn N, Trần Thị T1, Trần Thị S, Trần Thị H3, Trần Thị L, Trần Văn H1, Trần Thị G đều xác nhận: Toàn bộ tài sản được hình thành trên thửa đất số 388, tờ bản đồ số 8, diện tích 925 m<sup>2</sup> theo GCNQSDĐ số BX 278700 do UBND huyện T cấp ngày 25/12/2017 là do ông Trần Văn T và bà Nguyễn Thị H2 xây dựng. Như vậy, những thành viên được trong hộ gia đình của ông Trần Văn N vào thời điểm ngày 14/11/1997, ngày 25/12/2027 (ngày được cấp GCNQSDĐ) và những người đang sinh sống trên diện tích đất này đều xác nhận toàn tài sản hình thành trên thửa đất là do ông Trần Văn T và bà Nguyễn Thị H2 xây dựng. Do đó, có căn cứ xác nhận toàn bộ tài sản được hình thành tại thửa đất số: 219, tờ bản đồ số 08, diện tích 1.008 m<sup>2</sup> theo GCNQSDĐ số L391446 do UBND huyện T cấp ngày 14/11/1997 (cấp đổi thành thửa số 388, tờ bản đồ số 8 theo GCNQSDĐ số BX 278700 do UBND huyện T cấp ngày 29/12/2017 cho hộ ông Trần Văn N và bà Trần Thị L1 tại thôn B, xã T, huyện T, tỉnh Quảng Trị) là tài sản riêng của ông Trần Văn T và bà Nguyễn Thị H2.

#### **[2.2] Về việc phân chia di sản thừa kế:**

Như đã phân tích tại phần [2.1] thì toàn bộ tài sản hình thành trên thửa đất số: 219, tờ bản đồ số 08, diện tích 1.008 m<sup>2</sup> theo GCNQSDĐ số L391446 (cấp đổi thành thửa số 388, tờ bản đồ số 8 theo GCNQSDĐ số BX 278700 do UBND huyện T cấp ngày 29/12/2017 cho hộ ông Trần Văn N và bà Trần Thị L1 tại thôn B, xã T, huyện T, tỉnh Quảng Trị) là tài sản riêng của ông Trần Văn T và bà Nguyễn Thị H2. Do đó, khi phân chia di sản thừa kế, Hội đồng xét xử chỉ phân chia di sản thừa kế là quyền sử dụng đất.

Thời điểm thửa đất số: 219, tờ bản đồ số 08, diện tích 1.008 m<sup>2</sup> theo GCNQSDĐ số L391446 do UBND huyện T cấp ngày 14/11/1997, hộ gia đình ông Trần Văn N và bà Trần Thị L1 gồm có các thành viên là: Trần Văn N, sinh năm 1933; Trần Thị L1, sinh năm 1930; Trần Thị T1, sinh năm 1952; Trần Thị S, sinh năm 1955; Trần Thị H3, sinh năm 1955; Trần Thị L, sinh năm 1962; Trần Văn H1, sinh năm 1971; Trần Văn T, sinh năm 1973; Trần Thị N1, sinh năm 1967.

Thời điểm cấp đổi thành thửa số 388, tờ bản đồ số 8 theo GCNQSDĐ số BX 278700 do UBND huyện T cấp ngày 29/12/2017 cho hộ ông Trần Văn N và bà Trần Thị L1 tại thôn B, xã T, huyện T, tỉnh Quảng Trị (ngày 25/12/2017), hộ ông Trần Văn N có 03 thành viên đăng ký thường trú tại thôn B, xã T, huyện T gồm: Trần Văn N, sinh năm 1933; Trần Thị N1, sinh năm 1967; Trần Thị G, sinh năm 1995.

Bà Trần Thị T1, bà Trần Thị S, Trần Thị H3, Trần Thị L, Trần Văn H1 (bà T1, bà S, bà H3, bà L, ông H1 có tên trong sổ hộ khẩu của ông Trần Văn N vào thời điểm 14/11/1997) và Trần Thị G (có tên trong sổ hộ khẩu của ông Trần Văn N vào thời điểm



25/12/2017) đều xác nhận mặc dù có tên trong sổ hộ khẩu nhưng các ông, bà không có quyền và nghĩa vụ liên quan đến việc cấp thửa đất số: 219, tờ bản đồ số 08, diện tích 1.008 m<sup>2</sup> theo GCNQSDĐ số L391446. Như vậy, quyền sử dụng đất của thửa đất này thuộc quyền sử dụng của ông **Trần Văn N**, bà **Trần Thị L1**, ông **Trần Văn T**, bà **Trần Thị N1**.

Tại biên bản xem xét thẩm định và biên bản định giá tài sản xác định thửa đất có diện tích tổng diện tích 925m<sup>2</sup>, trong đó: 200 m<sup>2</sup> đất ở và 725 m<sup>2</sup> đất trồng cây hàng năm khác, có trị giá 49.784.250 đồng. Như vậy, phần tài sản mà ông **Trần Văn N**, bà **Trần Thị L1**, **T4** ông **Văn T**, bà **Trần Thị N1** được hưởng là: đất ở:  $200 \text{ m}^2 / 4 = 50 \text{ m}^2$ ; đất trồng cây hàng năm:  $725 \text{ m}^2 / 4 = 181,25 \text{ m}^2$  (tương ứng với giá trị tài sản là:  $49.784.250 \text{ đồng} / 4 = 12.446.000 \text{ đồng}$ ).

Năm 2016, bà **Trần Thị L1** chết không để lại di chúc nên phần di sản của bà **L1** được phân chia theo quy định của pháp luật.

**Tại biên bản xác minh ngày 25/7/2024, ông Trần Văn H6 đại diện dòng họ Trần Văn, thôn B, xã T, huyện T, tỉnh Quảng Trị trình bày:**

Hàng thừa kế thứ nhất của bà **Trần Thị L1** gồm: Bố là **Trần Đình V**, mất ngày 19/01/1962 (*âm lịch*); mẹ là bà **Trương Thị L2**, mất ngày 20/11/1988 (*âm lịch*); chồng là ông **Trần Văn N**; các con: **Trần Văn L3**, sinh năm 1959- chết năm 1979- tại thời điểm chết ông **L3** chưa lập gia đình và chưa có vợ con; **Trần Văn P**, sinh năm 1960, chết năm 1960; **Trần Văn H**, sinh năm 1964; **Trần Văn Q1**, sinh năm 1967, chết năm 1967; **Trần Văn H1**, sinh năm 1971; **Trần Văn T**, sinh năm 1972; **Trần Thị T1**, sinh năm 1952; **Trần Thị S**, sinh năm 1955; **Trần Thị H3** sinh năm 1955; **Trần Thị L** sinh năm 1962; **Trần Thị N1**, sinh năm 1966; **Trần Thị H7**, sinh năm 1976- chết năm 1977.

Căn cứ vào các Điều 613, 650, 651 Bộ luật dân sự 2015, những người thừa kế di sản của bà **Trần Thị L1** gồm: Ông **Trần Văn N** (*chồng*); các con: **Trần Văn H**, sinh năm 1964; **Trần Văn H1**, sinh năm 1969; **Trần Văn T**, sinh năm 1972; **Trần Thị T1**, sinh năm 1952; **Trần Thị S**, sinh năm 1955; **Trần Thị H3** sinh năm 1955; **Trần Thị L** sinh năm 1962; **Trần Thị N1**, sinh năm 1966. Do đó, mỗi người sẽ được hưởng phần di sản do bà **L1** để lại là: đất ở:  $50 \text{ m}^2 / 9 = 5,56 \text{ m}^2$ ; đất trồng cây hàng năm:  $181,25 \text{ m}^2 / 9 = 20,14 \text{ m}^2$  (tương ứng với giá trị tài sản là:  $12.446.000 \text{ đồng} / 9 = 1.383.000 \text{ đồng}$ ).

Như vậy, phần tài sản ông **Trần Văn N**, **Trần Văn T**, **Trần Thị N1** được phân chia và được nhận từ phần di sản thừa kế của bà **Trần Thị L1** là: đất ở  $50 \text{ m}^2 + 5,56 \text{ m}^2 = 55,56 \text{ m}^2$ ; đất trồng cây hàng năm:  $181,25 \text{ m}^2 + 20,14 \text{ m}^2 = 201,39 \text{ m}^2$  (tương ứng với giá trị tài sản là:  $12.446.000 \text{ đồng} + 1.383.000 \text{ đồng} = 13.829.000 \text{ đồng}$ ).

Người giám hộ và người giám sát người giám hộ của bà **Trần Thị N1** đều đồng ý giao phần tài sản được phân chia của bà **N1** cho ông **T**, bà **H2** và bà **N1** sẽ nhận phần giá trị tương ứng được hưởng. Thấy rằng, do bị bệnh tâm thần nên bà **N1** đang sinh sống với ông **N**, ông **T**, bà **H2** và được vợ chồng ông **T**, bà **H2** chăm sóc. Do đó, cần chấp nhận ý kiến của người giám hộ và người giám sát giám hộ của bà **N1** về việc giao phần tài sản bà **N1** được hưởng cho vợ chồng ông **T**, bà **H2** và ông **T**, bà **H2** có nghĩa vụ giao lại cho bà **N1** trị giá tài sản tương ứng là 13.829.000 đồng.

Ông **Trần Văn N** tự nguyện giao phần tài sản được phân chia và phần di sản được hưởng từ bà **L1** cho ông **T** và bà **H2**; ông **Trần Văn H1**, bà **Trần Thị T1**, bà **Trần Thị S**, bà **Trần Thị H3**, bà **Trần Thị L** đều tự nguyện chuyển giao phần di sản được hưởng từ bà **L1** cho ông **T** và bà **H2**; ông **T** và bà **H2** đều đồng ý nhận phần tài sản này. Sự thỏa thuận này là tự nguyện, phù hợp với quy định của pháp luật nên cần chấp nhận.

Ông **Trần Văn H** được hưởng phần di sản là: đất ở:  $50 \text{ m}^2/9 = 5,56 \text{ m}^2$ ; đất trồng cây hàng năm:  $181,25 \text{ m}^2/9 = 20,14 \text{ m}^2$  (tương ứng với giá trị tài sản là:  $12.446.000 \text{ đồng}/9 = 1.383.000 \text{ đồng}$ ).

Tại Điều 5 Quyết định số: 30/2021/QĐ-UBND ngày 20/12/2021 của **UBND tỉnh Q** quy định Diện tích tối thiểu của thửa đất được phép tách thửa như sau:

“Thửa đất mới hình thành và thửa đất còn lại sau khi tách ra phải đảm bảo điều kiện quy định tại khoản 1 Điều 6 và đạt diện tích tối thiểu sau đây:

a) Đối với đất ở:

- Khu vực nông thôn là  $60,0 \text{ m}^2$ , có chiều rộng cạnh mặt tiền tiếp giáp với đường giao thông hiện có tối thiểu là  $5,0 \text{ m}$  và chiều sâu tối thiểu được tính từ chỉ giới xây dựng (đường giới hạn cho phép xây dựng công trình trên thửa đất) là  $12,0 \text{ m}$ ”.

Đối chiếu theo Điều 5 Quyết định số: 30/2021/QĐ-UBND ngày 20/12/2021 của **UBND tỉnh Q** thì với diện tích  $5,56 \text{ m}^2$  đất ở và với  $20,14 \text{ m}^2$  đất trồng cây hàng năm thì không đủ diện tích tối thiểu để cơ quan nhà nước có thẩm quyền cấp GCNQSDD. Do đó, cần giao phần di sản ông **Trần Văn H** được hưởng cho ông **T**, bà **H2** và ông **T**, bà **H2** có nghĩa vụ hoàn trả giá trị tương ứng.

Từ những phân tích nêu trên, cần giao toàn bộ thửa số 388, tờ bản đồ số 8 theo GCNQSDD số BX 278700 do **UBND huyện T** cấp ngày 29/12/2017 tại **thôn B, xã T, huyện T, tỉnh Quảng Trị** cho ông **Trần Văn T** và bà **Nguyễn Thị H2** với trị giá là: 49.784.250 đồng; ông **Trần Văn T** và bà **Nguyễn Thị H2** có nghĩa vụ thanh toán cho bà **Trần Thị N1** số tiền 13.829.000 đồng; ông **Trần Văn T** và bà **Nguyễn Thị H2** có nghĩa vụ thanh toán cho ông **Trần Văn H** số tiền 1.383.000 đồng.

[4] Về chi phí xem xét thẩm định tại chỗ và định giá tài sản: Tòa án đã tiến hành xem xét thẩm định tại chỗ và định giá tài sản và đã chi phí cho việc thẩm định, định giá tài sản với số tiền là 3.879.000 đồng. Tại phiên tòa, nguyên đơn không yêu cầu ông **Trần Văn H** phải chịu khoản tiền này mà tự nguyện chịu khoản tiền này. Việc chịu chi phí xem xét thẩm định tại chỗ, định giá tài sản của nguyên đơn là tự nguyện nên Hội đồng xét xử không xem xét.

[5] Về án phí: Ông **Trần Văn T**, bà **Nguyễn Thị H2**, ông **Trần Văn H** được Tòa án phân chia tài sản chung và chia di sản thừa kế nên phải chịu án phí theo quy định. Bà **Trần Thị N1** được hưởng tài sản được phân chia và phần di sản thừa kế nên phải chịu án phí tương ứng với phần tài sản được hưởng. Tuy nhiên, tại phiên tòa ông **Trần Văn T**, bà **Nguyễn Thị H2** tự nguyện chịu án phí cho bà **N1** nên bà **N1** không phải chịu án phí.

Vì các lẽ trên;

### QUYẾT ĐỊNH:

Căn cứ vào khoản 2, khoản 5 Điều 26, điểm a khoản 1 Điều 35, điểm c khoản 1 Điều 39; khoản 2 Điều 227 Bộ luật Tố tụng Dân sự; Điều 613, 650, 651 Bộ luật Dân sự 2015 Điều 12, Điều 13, Điều 14, điểm b khoản 2 Điều 27 Nghị quyết 326/Ủy ban thường vụ Quốc Hội về mức thu, miễn, giảm án phí, lệ phí Tòa án;

Tuyên xử:

Chấp nhận yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn ông **Trần Văn N** về việc chia tài sản chung của hộ gia đình và chia di sản thừa kế của bà **Trần Thị L1** theo quy định của pháp luật.

1. Công nhận toàn bộ tài sản gắn liền với quyền sử dụng đất có diện tích 925 m<sup>2</sup> tại thửa số 388, tờ bản đồ số 8 theo GCNQSDĐ số BX 278700 do UBND huyện T cấp ngày 29/12/2017 tại **thôn B, xã T, huyện T, tỉnh Quảng Trị** là tài sản riêng của ông **Trần Văn T** và bà **Nguyễn Thị H2** có trị giá là 258.279.436 đồng.

2. Giao ông **Trần Văn T** và bà **Nguyễn Thị H2** quyền sử dụng đất có diện tích 925 m<sup>2</sup> tại thửa số 388, tờ bản đồ số 8 theo GCNQSDĐ số BX 278700 do UBND huyện T cấp ngày 29/12/2017 cho hộ ông **Trần Văn N** và bà **Trần Thị L1** tại **thôn B, xã T, huyện T, tỉnh Quảng Trị**. Ông **Trần Văn T** và bà **Nguyễn Thị H2** liên hệ với cơ quan nhà nước có thẩm quyền để làm thủ tục cấp đổi giấy chứng nhận quyền sử dụng đất, quyền sở hữu nhà ở và tài sản khác gắn liền với đất theo quy định của pháp luật (*có sơ đồ hiện trạng thửa đất kèm theo bản án*).

3. Ông **Trần Văn T** và bà **Nguyễn Thị H2** có nghĩa vụ thanh toán cho bà **Trần Thị N1** số tiền là 13.829.000 đồng. Giao ông **Trần Văn N** là người giám hộ cho bà **Trần Thị N1** quản lý đối với số tiền là 13.829.000 đồng; ông **Trần Văn T** và bà **Nguyễn Thị H2** có nghĩa vụ thanh toán cho ông **Trần Văn H** số tiền 1.340.000 đồng.

Kể từ ngày có đơn yêu cầu thi hành án của người được thi hành cho đến khi thi hành án xong tất cả các khoản tiền, hàng tháng bên phải thi hành án còn phải chịu tiền lãi của số tiền còn phải thi hành án theo mức lãi suất quy định tại khoản 2 Điều 468 Bộ luật dân sự 2015.

Trường hợp bản án được thi hành theo quy định tại Điều 2 Luật Thi hành án dân sự thì người được thi hành án dân sự, người phải thi hành án dân sự có quyền thỏa thuận thi hành án, quyền yêu cầu thi hành án, tự nguyện thi hành án hoặc bị cưỡng chế thi hành án theo quy định tại các Điều 6, 7, 7a và 9 Luật Thi hành án dân sự; thời hiệu thi hành án được thực hiện theo quy định tại Điều 30 Luật Thi hành án dân sự.

4. Về án phí: Ông **Trần Văn T** và bà **Nguyễn Thị H2** phải chịu 15.400.000 đồng án phí dân sự sơ thẩm. Ông **Trần Văn H** phải chịu 300.000 đồng án phí dân sự sơ thẩm.

5. Về quyền kháng cáo: Nguyên đơn, người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan có đại diện theo ủy quyền tham gia phiên tòa có quyền kháng cáo bản án trong thời hạn 15 ngày kể từ ngày tuyên án. Bị đơn ông **Trần Văn H**, người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan vắng mặt tại phiên tòa có quyền kháng cáo bản án này trong thời hạn 15 ngày kể từ ngày nhận được hoặc niêm yết bản án.

**Nơi nhận:**

- TAND tỉnh Quảng Trị;
- VKSND huyện Triệu Phong;
- Chi Cục THADS huyện Triệu Phong;
- Các đương sự;
- Lưu: Hồ sơ vụ án.

**TM. HỘI ĐỒNG XÉT XỬ SƠ THẨM**  
**Thẩm phán – Chủ tọa phiên tòa**

**Trần Đình Hùng**